

**1. MÔN TOÁN 6 – TUẦN 7**

**TIẾT 22+ 23 - §12: BỘI CHUNG, BỘI CHUNG NHỎ NHẤT**

**1. Bội chung và bội chung nhỏ nhất**

**\* Bội chung và bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số:**

+ **Bội chung** của hai hay nhiều số là bội của tất cả các số đó.

+ **Bội chung lớn nhất** của hai hay nhiều số là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp tất cả các bội chung của các số đó.

Kí hiệu:

+  $BC(a;b)$  là tập hợp các bội chung của a và b;

+  $BCNN(a, b)$  là ước chung nhỏ nhất của a và b.

**\*Chú ý:** Ta chỉ xét bội chung của các số khác 0.

Ví dụ:

$$B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; \dots\}$$

$$B(6) = \{0; 12; 18; 24; 30; \dots\}$$

$$BC(4; 6) = \{0; 12; 24; \dots\}$$

$$\Rightarrow BCNN(4, 6) = 12$$

**\* Tìm BCNN trong trường hợp đặc biệt:**

+ Trong các số đã cho, nếu số lớn nhất là bội của các số còn lại thì BCNN của các số đã cho chính là số lớn nhất ấy.

$$\text{Nếu } a : b \text{ thì } BCNN(a, b) = a.$$

VD: Vì  $21 : 7$  nên ta có  $BCNN(7,21) = 21$

+ Mọi số tự nhiên đều là bội của 1. Do đó mọi số tự nhiên a và b ( khác 0), ta có:

$$BCNN(a, 1) = a; BCNN(a, b, 1) = BCNN(a, b)$$

Vận dụng :

Gọi số tháng ít nhất mà lần tiếp theo hai máy cùng bảo dưỡng là: x ( tháng,  $x \in \mathbb{N}^*$ )

$$\Rightarrow x = BCNN(6,9)$$

$$\text{Ta có } B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; \dots\}$$

$$B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; \dots\}$$

$$\Rightarrow BCNN(6; 9) = 18$$

Vậy sau ít nhất 18 tháng thì hai máy lại được bảo dưỡng trong cùng một tháng. Cụ thể là tháng 11 năm sau, hai máy mới cùng bảo dưỡng.

**2. Cách tìm bội chung nhỏ nhất.**

**\* Tìm bội chung nhỏ nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố:**

B1: Phân tích ra thừa số nguyên tố;

B2: Chọn ra các **thừa số nguyên tố chung và riêng**;

B3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất. Tích đó là BCNN cần tìm.

VD:

$$9 = 3^2$$

$$15 = 3.5$$

$$\Rightarrow BCNN(9, 15) = 3^2.5 = 45$$

**\* Tìm bội chung từ bội chung nhỏ nhất :**

B1: Tìm BCNN của các số đó.

B2: Tìm các bội của BCNN đó.

VD:

$$BCNN(8, 6) = 24$$

$$\Rightarrow BC(8, 6) = B(24) = \{0; 24; 48; 72; 96; 120; \dots\}$$

**3. Quy đồng mẫu các phân số**

**Vận dụng BCNN để tìm mẫu chung của hai phân số.**

+ Để quy đồng mẫu hai phân số  $\frac{a}{b}$  và  $\frac{c}{d}$ , ta tìm mẫu chung của hai phân số đó. Thông thường ta nên chọn mẫu chung là bội chung nhỏ nhất của hai mẫu.

VD: Để quy đồng mẫu hai phân số  $\frac{5}{8}$  và  $\frac{7}{12}$ , ta làm như sau:

Ta có BCNN(8,12) = 24

$$\text{Nên } \frac{5}{8} = \frac{5.3}{8.3} = \frac{15}{24}$$

$$\frac{7}{12} = \frac{7.2}{12.2} = \frac{14}{24}$$

Ví dụ:

Ta có: BCNN (8, 9, 6) = 72

$$\text{Nên } \frac{3}{8} = \frac{3.9}{8.9} = \frac{27}{72}$$

$$\frac{5}{9} = \frac{5.8}{9.8} = \frac{40}{72}$$

$$\frac{1}{6} = \frac{1.3}{6.3} = \frac{3}{72}$$

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Đọc và ghi nhớ nội dung chính của bài.
- Xem trước bài tập phần “**Luyện tập chung**”.
- Vận dụng kiến thức làm bài tập **2.43** (SGK- tr53) + **2.46+ 2.49** (SGK – tr 55).

**TIẾT 24: LUYỆN TẬP CHUNG**

**Ví dụ 2 : SGK- tr54**

Số tự nhiên a lớn nhất cần tìm chính là ƯCLN (18, 45, 135)

$$18 = 2.3^2 \qquad 45 = 3^2.5 \qquad 135 = 3^3.5$$

Do đó ƯCLN (18, 45, 135) =  $3^2 = 9$ .

**Bài 2.45 :**

<b>a</b>	9	34	120	15	2 987
<b>b</b>	12	51	70	28	1
<b>ƯCLN (a, b)</b>	3	17	10	1	1
<b>BCNN (a, b)</b>	36	102	840	420	2987
<b>ƯCLN (a, b) . BCNN (a, b)</b>	108	1734	8400	420	2987
<b>a . b</b>	108	1734	8400	420	2987

$$\Rightarrow \text{ƯCLN (a, b) . BCNN (a, b) = a . b}$$

**Bài 2.46 :**

a) ƯCLN ( 3. 5<sup>2</sup>, 5<sup>2</sup>.7) = 5<sup>2</sup>= 25

BCNN ( 3. 5<sup>2</sup>, 5<sup>2</sup>.7) = 3. 5<sup>2</sup>.7 = 525

**Bài 2.47 :**

a) Vì ƯCLN (15, 17) = 1  $\Rightarrow \frac{15}{17}$  là phân số tối giản.

b) Vì ƯCLN ( 70, 105) = 35  $\Rightarrow \frac{70}{105} = \frac{70 : 35}{105 : 35} = \frac{2}{3}$

**Ví dụ 3 :**

Gọi : Thời gian để sau đó ba đèn cùng phát sáng lần tiếp theo là  $x$  ( giây).

Khi đó :  $x = \text{BCNN} (6, 8, 10)$

$$6 = 2.3$$

$$8 = 2^3$$

$$10 = 2.5$$

$$\Rightarrow x = \text{BCNN} (6, 8, 10) = 2^3.3.5 = 120$$

Do đó sau 120 giây = 2 phút tức là vào lúc 6 giờ 2 phút thì ba đèn lại cùng phát sáng lần tiếp theo.

**Bài 2.48 :** Đòi : 360 giây = 6 phút ; 420 giây = 7 phút

Gọi : Thời gian họ gặp lại nhau là :  $x$  ( phút)

$$\Rightarrow x = \text{BCNN} (6, 7) = 42$$

Vậy sau 42 phút họ gặp lại nhau.

**Bài 2.50 :**

Gọi : Độ dài lớn nhất có thể của thanh gỗ là :  $x$  (dm)

$$\Rightarrow x = \text{ƯCLN} (56, 48, 40)$$

$$56 = 2^3.7$$

$$48 = 2^4.3$$

$$40 = 2^3.5$$

$$\Rightarrow x = \text{ƯCLN} (56, 48, 40) = 2^3 = 8 \text{ (dm)}$$

Vậy độ dài lớn nhất của thanh gỗ là 8dm.

**Bài 2.51 :**

Gọi : Số học sinh lớp 6A là  $x$  ( học sinh,  $x \in \mathbb{N}^*$ ,  $x < 45$ )

$$\Rightarrow x \in \text{BC} (2, 3, 7)$$

$$\text{BCNN} (2, 3, 7) = 42$$

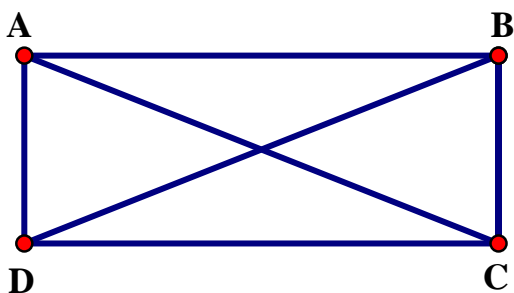
$$\Rightarrow x \in \text{BC} (2, 3, 7) = \text{B}(42) = \{ 0 ; 42 ; 84 ; \dots \}$$

Mà  $x < 45 \Rightarrow x = 42$  (học sinh)

Vậy lớp 6A có 42 học sinh.

.....  
**TIẾT 43 - §19: : HÌNH CHỮ NHẬT. HÌNH THOI. HÌNH BÌNH HÀNH. HÌNH THANG CÂN**

**1. Hình chữ nhật**



- Các đỉnh: A, B, C, D.
- Các cạnh: AB, BC, CD, DA.
- Đường chéo: AC, BD.
- Hai cạnh đối: AB và CD; BC và AD

**\* Nhận xét:** Trong hình chữ nhật:

- Bốn góc bằng nhau và bằng  $90^\circ$ .
- Các cạnh đối bằng nhau.
- Hai đường chéo bằng nhau.

**Thực hành 1:**

Vẽ hình chữ nhật ABCD có một cạnh bằng 5cm, một cạnh bằng 3cm.

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB = 5cm.

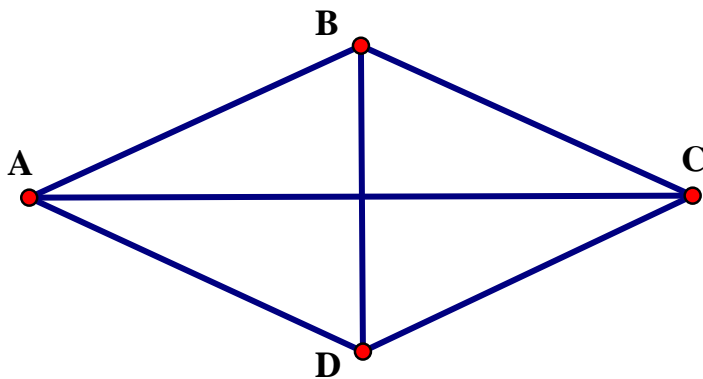
+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Trên đường thẳng đó, lấy điểm D sao cho AD = 3cm.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho BC = 3cm.

+ Bước 4: Nối D với C .

=> Ta được hình chữ nhật ABCD.

**2. Hình thoi**



- Các đỉnh: A, B, C, D.  
Các cạnh: AB, BC, CD, DA.  
Đường chéo: AC, BD.  
Hai cạnh đối: AB và CD; BC và AD  
Các góc đối: A và C ; B và D .

**\* Nhận xét:** Trong một hình thoi:

- Bốn cạnh bằng nhau
- Hai đường chéo vuông góc với nhau.
- Các cạnh đối song song với nhau.
- Các góc đối bằng nhau.

**\* Thực hành 2:**

Vẽ hình thoi ABCD cạnh 3cm:

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB = 3cm.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua B. Lấy điểm C trên đường thẳng đó sao cho BC = 3cm.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với cạnh AB. Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với cạnh BC.

+ Bước 4: Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được hình thoi ABCD.

**Hướng dẫn về nhà:**

- Xem lại nội dung đã học.
- BTVN: 4.9; 4.10/ sgk

**2. MÔN NGỮ VĂN 6 – TUẦN 7**

**Tiết 25. VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ MỘT BÀI THƠ CÓ YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ**

**1. Yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả**

- Giới thiệu nhan đề bài thơ và tên tác giả;
- Thể hiện được cảm xúc chung về bài thơ;
- Nêu các chi tiết mang tính tự sự và miêu tả trong bài thơ; đánh giá ý nghĩa của chúng trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ;
- Chỉ ra được nét độc đáo trong cách tự sự và miêu tả của nhà thơ.

**2. Đọc và phân tích bài viết tham khảo**

- Hình thức: lùi đầu dòng từ đầu tiên của đoạn văn và chữ cái đầu của từ viết hoa, kết thúc đoạn văn bằng dấu chấm.

- Nội dung:

- + Giới thiệu nhan đề, tên tác giả: nằm ở vị trí mở đầu
- + Nêu cảm xúc lần lượt: cảm xúc chung – đánh giá ý nghĩa các chi tiết mang tính tự sự và miêu tả trong bài – chỉ ra nét độc đáo trong cách tự sự và miêu tả của nhà thơ – khái quát cảm xúc chung.

\*\*\*\*\*

**Tiết 26-27. THỰC HÀNH VIẾT THEO CÁC BƯỚC.**

**1. Trước khi viết**

- Lựa chọn đề tài :bài thơ
- Tìm ý
- Lập dàn ý bố cục gồm 3 phần:mở bài,thân bài,kết bài.

**2. Viết bài.**

**3. Chỉnh sửa bài viết.**

\*\*\*\*\*

**Tiết 28. NÓI VÀ NGHE**

**TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH**

**1. Chuẩn bị nội dung**

- Xác định mục đích nói và người nghe (SGK).
- Khi nói phải bám sát mục đích (nội dung) nói và đối tượng nghe để bài nói không đi chệch hướng.

**2. Tập luyện**

- HS nói một mình trước gương.
- HS nói tập nói trước nhóm/tổ.
- Yêu cầu nói:
  - + Nói đúng mục đích (trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống gia đình).
  - + Nội dung nói có mở đầu, có kết thúc hợp lí.
  - + Nói to, rõ ràng, truyền cảm.
  - + Điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt... phù hợp
- Nhận xét chéo của HS với nhau dựa trên phiếu đánh giá tiêu chí.
- Nhận xét của HS

**3. MÔN ANH 6 – TUẦN 7**

**Week 7: Unit 3 (Skills1, Skills 2, Looking back)**

**Period 19,20,21**

**UNIT 3: MY FRIENDS**

**E. SKILLS 1**

**I. VOCABULARY**

1. superb (adj)
2. perfect (adj)
3. leadership (n)
4. field trip (n)

**II. READING**

**1. Look at the advertisement above and answer the questions.**

1. It's for kids between 10 and 15 years old.
2. They can play sports and games, draw pictures, play music, learn life skills, go on field trips, etc.

**2. Read the text and write T (True) or F (False). Correct the false statements.**

1. F (They speak English only.)
2. F (He has three.)
3. F (Jimmy likes taking photos.)
4. T
5. T

**III. SPEAKING**

**3. Work in groups. Read about the three students below. Is the Superb Summer Camp suitable for all of them? Why or Why not?**

1. The camp is suitable for her because it suits her age and she can use English. She can also practise her creativity at the camp.
2. The camp does not seem to suit An. He may be too old for the camp and he can't speak English.
3. The camp suits Vy. It suits her age and it can help her improve her English.

**4. Think about yourself. Do you want to go to this kind of camp? Why or Why not?**

**Example:**

- I want to go to this camp because I can speak English there.
- I think Superb Summer Camp is suitable for me because I'm 12.
- Superb Summer Camp is good for me because I want to speak English all the time.

**F. SKILLS 2**

**I. LISTENING**

**1. What are the students doing in each picture?**

- a. They are talking.      b. They are playing football.      c. They are walking.

**2. Listen to Mi and Minh talking about their best friends. Look at the picture below and say which one is Lan and which one is Chi.**

- Lan is the girl wearing a red and white jacket and a red cap.
- Chi is the girl wearing a white T-shirt and a blue skirt.

**3. Listen to the talk again. Fill each blank with a word / number you hear.**

1. 6A   2. black; mouth   3. friendly   4. big   5. kind

**II. WRITING**

**4. Work in pairs. Ask and answer about your best friend. Use these notes to help you.**

1. His/Her name is ...
2. He/She is ...

**5. Write a diary entry of about 50 words about your best friend. Use the answers to the questions in 4.**

Dear Diary,

My best friend is My. We are in class 6A. She is short with long black hair. She has big clear eyes. She is kind and friendly. She always helps her Mum do the house work at home. I like her because she is kind to me and usually helps me study English. Look! She is talking to her classmates now!

**G. LOOKING BACK & PROJECT**

**I. VOCABULARY**

**1. Choose the correct answer A, B, or C.**

1. B 2. A 3. C 4. A 5. C

**2. Answer the questions about your classmates.**

**II. GRAMMAR**

**3. Put the verbs in brackets in the present continuous.**

1. are running                      2. are talking                      3. are not talking / aren't talking  
4. are drawing                      5. is not teaching / isn't teaching

**4. Put the verbs in brackets in the present simple or present continuous.**

1. are you doing; am writing / 'm writing  
2. cycles; don't cycle; walk  
3. Is he doing; is reading / 's reading

**III. PROJECT** My class yearbook: How to make a class yearbook?

**\* HOMEWORK**

- Learn Vocabulary & Grammar by heart.
- Do the exercises in your Workbook.
- Prepare the next lesson.



**4. MÔN VẬT LÝ 6 – TUẦN 7**

**BÀI 7: THANG NHIỆT ĐỘ CELSIUS. ĐO NHIỆT ĐỘ**

**1. Nhiệt độ và nhiệt kế**

a. *Tìm hiểu về nhiệt độ và nhiệt kế*

Thí nghiệm 1: Cảm nhận về độ nóng, lạnh của nước:

Cảm nhận của các ngón tay về độ “nóng? “lạnh” khi nhúng vào cốc 2 là khác nhau

Nhiệt kế	Ưu thế	Hạn chế
Nhiệt kế thủy ngân	Rẻ tiền, chính xác, không phụ thuộc pin, phổ biến, đo ở nhiệt độ cao	Thời gian đo lâu, khó đọc kết quả, nguy hiểm khi bị vỡ
Nhiệt kế rượu	Ít nguy hiểm, ít độc hại, không phụ thuộc vào pin	Đo ở nhiệt độ thấp, kém bền hơn vì rượu bay hơi nhanh
Nhiệt kế điện tử	An toàn, thời gian đo nhanh, dễ đọc kết quả	Đắt tiền, phụ thuộc pin, nguồn điện

**2. Tìm hiểu về thang nhiệt độ Celsius**

Năm 1742. nhà vật lí người Thụy Điển, Celsius (1701 - 1744) đã đề nghị chia nhỏ khoảng cách giữa nhiệt độ đông đặc của nước (0 °C) và nhiệt độ sôi của nước (100 °C) thành 100 phần bằng nhau, mỗi phần ứng với 1 độ, kí hiệu là 1<sup>0</sup>C (C là chữ cái đầu tên gọi nhà vật lí Celsius). Những nhiệt độ thấp hơn 0 °C gọi là nhiệt độ âm.

**3. Thực hành đo nhiệt độ**

a. *Ước lượng nhiệt độ của vật và lựa chọn nhiệt kế*



## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 7

Để xác định chính xác và đảm bảo an toàn trong khi đo nhiệt độ các vật, chúng ta cần ước lượng nhiệt độ của vật trước khi đo từ đó lựa chọn nhiệt kế phù hợp

+ Để đo nhiệt độ sôi của nước trong ấm ta nên dùng nhiệt kế ở hình c). Vì GHĐ của nhiệt kế này là 140 °C.

+ Đo nhiệt độ của cơ thể ta có thể dùng nhiệt kế ở hình a) hoặc b) vì GHĐ của các loại nhiệt kế này phù hợp với nhiệt độ của cơ thể.

### **5. MÔN HÓA HỌC 6 – TUẦN 7**

#### **Tiết :7    BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT (tt)**

**I/ Sự đa dạng của chất:**

**II/ Các thể cơ bản của chất :**

**1- Các thể cơ bản:**

- Chất tuy đa dạng nhưng cũng được chia thành 3 thể cơ bản sau: Rắn (s), lỏng (l), khí (g).

- Thí dụ: Nước sông trà khúc ở thể lỏng  
Nước đá trong tủ lạnh ở thể rắn  
Nước sôi 100<sup>0</sup>C ở thể hơi

**2- Đặc điểm các thể cơ bản:**

- Ở thể rắn các hạt liên kết chặt chẽ, có hình dạng và thể tích nhất định, rất khó bị nén.

+ Thí dụ: Nước đá

- Ở thể lỏng các hạt liên kết không chặt chẽ, có hình dạng không xác định, có thể tích xác định, khó bị nén.

+ Thí dụ: Nước lỏng

- Ở thể khí(hơi) các hạt chuyển động tự do, có hình dạng và thể tích không xác định, dễ bị nén.

+ Thí dụ: Hơi nước

### **6. MÔN SINH HỌC 6 – TUẦN 7**

#### **CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG.**

#### **Bài 22: PHÂN LOẠI THẾ GIỚI SỐNG**

**A. Nội dung bài học:**

**1. Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống:**

- Thế giới sống đa dạng về số lượng các loài sinh vật, đa dạng về đặc điểm và môi trường sống của chúng.

- Phân loại sinh vật dựa vào đặc điểm tế bào ( tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực), cấp độ tổ chức cơ thể ( cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào), khả năng di chuyển, dinh dưỡng ( tự dưỡng, dị dưỡng), môi trường sống ( môi trường nước, môi trường cạn).

- Phân loại thế giới sống là cách sắp xếp sinh vật vào một hệ thống theo trật tự nhất định dựa vào đặc điểm cơ thể.

- Nhiệm vụ của phân loại thế giới sống là phát hiện, mô tả, đặt tên và sắp xếp sinh vật vào hệ thống phân loại.

**2. Các bậc phân loại và các gọi tên các loài sinh vật**

a. Các bậc phân loại:

- Phân loại sinh học là sự sắp xếp các đối tượng sinh vật có những đặc điểm chung vào từng nhóm, theo thứ tự nhất định.

- Các nhà khoa học đã dựa vào các tiêu chí để phân loại sinh vật như: đặc điểm tế bào, mức độ tổ chức cơ thể, môi trường sống, kiểu dinh dưỡng...



## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 7

- Thế giới sinh vật được phân chia thành các đơn vị phân loại theo thứ tự từ nhỏ đến lớn: Loài → chi/ giống → họ → bộ → lớp → ngành → giới.

b. Cách gọi tên sinh vật:

Sinh vật có những cách gọi tên như sau: tên phổ thông, tên khoa học, tên địa phương.

- Tên phổ thông: là cách gọi phổ biến của loài có trong danh mục tra cứu.

- Tên khoa học: là cách gọi tên một loài sinh vật theo tên chi/ giống và tên loài.

- Tên địa phương: là cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng, miền, quốc gia.

### **B. Luyện tập:**

- Học bài theo nội dung ghi.

- Xem trước bài 22: Phân loại thế giới sống. (tt)

## **7. MÔN LỊCH SỬ 6 – TUẦN 7**

### **BÀI 7 LUỸNG HÀ CỎ ĐẠİ ( TIẾT 2)**

#### **III. Những thành tựu văn hoá tiêu biểu**

- Chữ viết và văn học: Chữ hình nêm và Bộ sử thi Gin-ga-met.

- Luật Pháp: Bộ luật thành văn Ha-mu-ra-bi.

- Toán học: Giới về số học và Hệ thống đếm lấy số 60 làm cơ sở

- Kiến trúc và điêu khắc: nhiều công trình đồ sộ như Vườn treo Ba-bi-lon

\* BÀI TẬP: Kể tên những đồ vật xung quanh em có ứng dụng toán học của người Luỹng Hà cỏ đạİ.

### **BÀI 8: ẮN ĐỘ CỎ ĐẠİ**

#### **I. Điêu kiện tự nhiên.(TỰ HỌC)**

#### **II. Xã hội Ắn độ cỏ đạİ.**

- Khoảng 2500 năm TCN, người bản địa Đra-vi-đạ đã khởi đầu văn minh.

- Khoảng 1500 năm TCN người A-ry-a đến xâm chiếm.

- Chế độ đẳng cấp do người A-ry-a thiết lập.

+ Gồm 4 đẳng cấp : Tăng lữ, vương công – vũ sĩ, bình dân, những người thấp kém trong xã hội.

#### **III. Những thành tựu văn hóa tiêu biểu.**

- Tôn giáo : Ắn Độ là quê hương của các tôn giáo lớn trên thế giới.

+ Bà La Môn là tôn giáo cổ xưa, sau được cải biến thành Hin –đụ giáo( Ắn Độ giáo)

+ Phật giáo .

- Chữ viết, văn học:

+ Chữ viết : Chữ Phạn

+ Văn học : tác phẩm tôn giáo, sử thi, truyện ngụ ngôn.

- Khoa học tự nhiên :

+ Toán học : Phát minh ra hệ thống 10 chữ số từ 0 đến 9.

+ Y học đạt được nhiều thành tựu.

-Kiến trúc và điêu khắc : Có nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc tiêu biểu – chịu ảnh hưởng tôn giáo./.

## **8. MÔN ĐỊA LÝ 6 – TUẦN 7**

### **Bài 3: TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ ( Tiếp theo)**

#### **III. Tìm đường đi trên bản đồ**

Để tìm đường đi trên bản đồ, ta có thể thực hiện theo các bước sau:

## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 7

**Bước 1:** Xác định nơi đi và nơi đến, xác định hướng đi trên bản đồ.

**Bước 2:** Sử dụng bảng chú giải để tìm các cung đường có thể đi và lựa chọn cung đường thích hợp với mục đích (ngắn nhất, thuận lợi nhất), đảm bảo tuân thủ theo quy định của luật an toàn giao thông.

**Bước 3:** Dựa vào tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế sẽ đi.

*Quan sát hình 3.5, em hãy thực hiện những nhiệm vụ sau để đo tính khoảng cách và tìm đường đi trên bản đồ:*

1. Cho biết với tỉ lệ 1:10 000 thì 1cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu m trên thực địa?

2. Sử dụng tỉ lệ số hoặc tỉ lệ thước để đo và tính khoảng cách trên thực địa theo đường chim bay giữa các địa điểm sau (đơn vị: m):

+ Khoảng cách từ Bảo tàng Chứng tích chiến tranh đến Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chiều dài đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đoạn từ ngã tư với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư với đường Lý Tự Trọng.

### Bài làm

1. Tỉ lệ bản đồ: 1: 10 000 thì 1cm trên bản đồ = 10 000 cm = 100 m trên thực địa.

2. Tính khoảng cách:

+ 7.5 cm x 10 000 cm = 750 000 cm = 750 m

+ 6 cm x 10 000 cm = 600 000 cm = 6000 m = 6 km.

- **Hoạt động vận dụng , mở rộng**

- GV chuyên giao một phần bản đồ du lịch thành phố Đà Lạt cho HS và yêu cầu HS thực hiện 1 bản kế hoạch đi chơi 1 ngày, ít nhất 3 điểm tham quan trong bản đồ với điểm xuất phát và kết thúc ở Bảo tàng Lâm Đồng.



Hình 3. Một phần bản đồ du lịch thành phố Đà Lạt

- Báo cáo, thảo luận

- HS: Nộp sản phẩm sau 1 tuần

- + Báo cáo các tour du lịch do các em thiết kế.
- + Các nhóm khác theo dõi, nhận xét.

### **9. MÔN CÔNG NGHỆ 6 – TUẦN 7**

#### **BÀI 4. THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG (Tiết 1)**

##### **I. MỘT SỐ LOẠI THỰC PHẨM CHÍNH:**

Thực phẩm rất đa dạng và phong phú chúng là người cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể con người phát triển cân đối và khỏe mạnh.

##### **1. Nhóm thực phẩm giàu chất tinh bột đường và chất xơ:**

Chất tinh bột, chất đường là nguồn cung cấp năng lượng chủ yếu cho mọi hoạt động của cơ thể. Chất xơ hỗ trợ cho hệ tiêu hóa.

##### **2. Nhóm thực phẩm giàu chất đạm:**

Chất đạm(protein) là thành phần dinh dưỡng để cấu trúc cơ thể và giúp cơ thể phát triển tốt

##### **3. Nhóm thực phẩm giàu chất béo:**

Chất béo (lipid)cung cấp năng lượng trong cơ thể tích lũy dưới da ở dạng lớp mỡ để bảo vệ cơ thể và giúp chuyển hóa một số vitamin

##### **4. Nhóm thực phẩm giàu vitamin:**

Vitamin có vai trò tham gia vào quá trình chuyển hóa các chất giúp cơ thể khỏe mạnh. Hầu hết các vitamin chúng ta cần đều có trong thực phẩm

##### **5. Nhóm thực phẩm giàu chất khoáng:**

Chất khoáng giúp cho sự phát triển của xương, hoạt động của cơ bắp, cấu tạo hồng cầu.

### **10. MÔN GDCD 6 – TUẦN 7**

#### **BÀI 3: SIÊNG NĂNG, KIÊN TRÌ (Tiết 2)**

##### **3. Ý nghĩa của siêng năng, kiên trì.**

Siêng năng, kiên trì sẽ giúp con người thành công trong công việc và cuộc sống. Người siêng năng, kiên trì sẽ được mọi người tin tưởng và yêu quý.

**III. Luyện tập:**Các em làm các bài tập sau vào vở, hôm sau cô kiểm tra.

##### **Câu 1. Câu tục ngữ, ca dao nào sau đây phê phán lối sống lười biếng, ỷ lại:**

- Nước đến đâu, bắt cầu đến đó.
- Có công mài sắt có ngày nên kim.
- Nên thợ nên thầy nhờ có học / No ăn no mặc bởi hay làm
- Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang/ Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu
- Đời người dài một gang tay/ Ai hay ngủ ngày còn lại nửa gang.
- Ăn no rồi lại nằm khèo/ Nghe giục trống chèo bế bụng đi xem.
- Giàu đâu những kẻ ngủ trưa/ Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày.
- Ngọc kia chuốt mãi cũng tròn/ Sắt kia mài mãi cũng còn nên kim.

##### **Câu 2. Việc rèn luyện tính siêng năng, kiên trì sẽ mang lại cho con người những điều gì sau đây?**

- Gặt hái được nhiều thành công trong học tập, rèn luyện.
- Mất nhiều thời gian cho mỗi công việc
- Thu được những thành quả tốt đẹp trong lao động.
- Trở thành người có thể giúp người khác dựa dẫm vào
- Giúp chúng ta ngày càng trưởng thành hơn.
- Có kinh nghiệm trong việc chọn lựa những công việc dễ dàng
- Rèn luyện được cho bản thân được những phẩm chất đạo đức tốt đẹp.

## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 7

**Câu 3. Đánh dấu (x) vào ô em cho là đúng tương ứng với mỗi việc làm trong bảng dưới đây :**

Việc làm	Siêng năng, kiên trì	Lười biếng, ỷ lại
1. Mỗi sáng Hạnh luôn thức dậy lúc 5 giờ để học bài.		
2. Nhà cách trường 2 cây số và phải đi bộ đến trường, nhưng ngày nào Thắng cũng đi học đúng giờ.		
3. Cứ thấy phim hay trên tivi, Thành lại dừng công việc học tập để xem.		
4. Mỗi ngày ngoài giờ học trên lớp, Hoà đều dành một tiếng đồng hồ để tự học thêm tiếng Anh.		
5. Mỗi khi gặp bài Toán khó, Hùng mở ngay sách giải để tìm đáp số.		
6. Hà muốn học giỏi môn Toán nên ngày nào cũng làm thêm bài tập.		
7. Thấy mình không có năng khiếu về môn Văn, Chương chỉ tập trung học các môn tự nhiên.		
8. Ngày nào cũng vậy, Hưng vui đầu mỗi miết chơi game từ sáng đến tối.		
9. Đã hơn hai năm nay, mỗi ngày Thảo luôn dành 30 phút để luyện viết chữ đẹp.		

**Câu 4.** Việc rèn luyện tính siêng năng, kiên trì sẽ mang lại cho con người những điều gì sau đây ?

- A. Gặt hái được nhiều thành công trong học tập, rèn luyện.
- B. Mất nhiều thời gian cho mỗi công việc.
- C. Thu được những thành quả tốt đẹp trong lao động.
- D. Trở thành người có thể giúp người khác dựa dẫm vào.
- E. Giúp chúng ta ngày càng trưởng thành hơn.
- F. Có kinh nghiệm trong việc chọn lựa những công việc dễ dàng.
- G. Rèn luyện được cho bản thân được những phẩm chất đạo đức tốt đẹp./.

### **11. MÔN TIN HỌC 6 – TUẦN 7**

#### **CHỦ ĐỀ 2. MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET**

#### **BÀI 4: MẠNG MÁY TÍNH(tt)**

### **2. Các thành phần chính của mạng máy tính.**

Mạng máy tính gồm:

- Các thiết bị đầu cuối( máy tính, điện thoại, máy in...)
- Các thiết bị kết nối ( đường truyền dữ liệu, bộ chia, bộ chuyển mạch,...)
- Phần mềm mạng( ứng dụng truyền thông và phần mềm điều khiển quá trình truyền dữ liệu).

**Làm bài tập 1,2 SGK (trang 19 các em làm vào vở).**

**12. MÔN ÂM NHẠC 6 – TUẦN 7**

**TIẾT 7: LÍ THUYẾT – KÍ HIỆU ÂM BẰNG HỆ THỐNG CHỮ CÁI LATIN  
NHẠC CỤ: RECORDER HOẶC KÈN PHÍM**

Nội dung bài học:

**I. Tìm hiểu nốt nhạc bằng chữ cái latin**

- HS đọc phân giới thiệu trong SGK để quan sát trên các phím đàn bằng sự hiểu biết của mình về các kí hiệu nốt nhạc bằng chữ cái latin.

Lưu ý: HS kẻ các phím đàn vào trong vở và ghi các nốt nhạc ( hôm sau học cô trình chiếu và hướng dẫn giải thích)

**II. Ứng dụng đọc tên nốt nhạc bằng chữ cái latin**

HS quan sát bản nhạc trong SGK trang 17, từ các nốt nhạc trong bản nhạc, các em lần lượt đọc tên kí hiệu chữ cái latin của nốt nhạc đó.

**III. Recorder**

**1. Cấu tạo và cách lấy hơi**

HS quan sát SGK có hướng dẫn cách chơi

**2. Sơ đồ thế bấm các nốt Si – La – Son**

HS quan sát SGK trang 18, 19 có hướng dẫn các bước  
( Hôm sau cô trình chiếu trực tiếp trên màn hình và cô hướng dẫn thêm)

**13. MÔN MỸ THUẬT 6 – TUẦN 7**

**Tuần 7 - Chủ đề 1: Biểu cảm của sắc màu**

**BÀI 4: THIỆP CHÚC MỪNG (Tiết 1)**

(Nội dung mỹ thuật tạo hình)

(Kiểm tra giữa kì 1)

**I. Khám phá hình thức của thiệp chúc mừng:**

Quan sát hình trong Sgk và trả lời 2 câu hỏi trang 17

**II. Cách tạo thiệp chúc mừng:**

1. Xác định mục đích và nội dung của thiệp.
2. Lựa chọn giấy, xác định kích thước thiệp.
3. Lựa chọn phần hình ảnh yêu thích trong bài *Tranh in hoa, lá*.
4. Cắt và dán hình đã chọn vào mặt chính để trang trí thiệp.
5. Viết chữ và trang trí thêm để phù hợp với mục đích của thiệp.

**III. Tạo thiệp chúc mừng với hình có sẵn:**

Học sinh tự tạo 1bức thiệp chúc mừng theo ý thích.

**Chú ý:** chữ, hình, màu trên thiệp cần tạo được sự hài hòa.

**IV. Trưng bày sản phẩm và chia sẻ:**

Học sinh tự trưng bày thiệp và nêu cảm nhận, phân tích thiệp về hình, màu, bố cục, ý nghĩa của thiệp.

**V. Tìm hiểu ứng dụng của thiệp chúc mừng trong đời sống:**

Vẽ đẹp tạo hình và những lời chúc tốt đẹp trên thiệp có thể gửi gắm được tình cảm của người tặng với người thân và bạn bè.

-----



**14. MÔN THỂ DỤC 6 – TUẦN 7**

**CHỦ ĐỀ 1: CHẠY CỰ LI NGẮN (60m)**

**BÀI 3: XUẤT PHÁT VÀ CHẠY LAO SAU XUẤT PHÁT**

(Thời lượng: 3 tiết)

**NỘI DUNG:**

- Một số điều luật trong thi đấu môn chạy
- Ôn xuất phát ,chạy lao sau xuất phát .

**NỘI DUNG BÀI HỌC**

**1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**

**3: Một số điều luật trong thi đấu môn chạy**

- Khi chuẩn bị xuất phát:
- + Phải đứng phía sau vạch xuất phát.
- + Các bộ phận của cơ thể không được chạm vào vạch xuất phát.
- Không xuất phát trước hiệu lệnh (tiếng còi, tiếng hô....) của trọng tài.y.

**2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:**

**Ôn xuất phát cao và chạy lao sau xuất phát**



Hình 4. Luyện tập xuất phát cao và chạy lao sau xuất phát

**3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG:**

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.

**CHỦ ĐỀ 3: CHẠY CỰ LI TRUNG BÌNH**

**BÀI 3: XUẤT PHÁT VÀ TĂNG TỐC ĐỘ SAU XUẤT PHÁT**

**CHẠY VỀ ĐÍCH**

(Thời lượng: 3 tiết)

**NỘI DUNG:**

**Hoạt động 2: Chạy về đích**

**a. Mục tiêu:** biết chạy về đích

**b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi, tập theo hiệu lệnh.

**NỘI DUNG BÀI HỌC**

**1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**

**2. Chạy về đích**

- Khi về đích cố gắng duy trì hoặc tăng tốc độ để chạy qua đích.
- Khi qua vạch đích chuyển dần sang chạy chậm rồi đi bộ kết hợp hít thở sâu và thả lỏng cơ thể. Tuyệt đối không ngồi hoặc nằm.

**2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:**

**a. Ôn tập xuất phát cao :**

- Trên đường thẳng, đường vòng và chạy băng qua đích theo thứ tự:

## NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 7

- Tập hô khẩu lệnh và xuất phát theo khẩu lệnh từ chậm đến nhanh.
- Tập xuất phát trên đường thẳng trước, đường vòng sau.
- Phối hợp chạy giữa quãng và chạy băng qua đích.
- Động tác chân: Khi tiếp đất, bàn chân phải hơi xoay vào trong.

### **b. Luyện tập chạy về đích :**

- Đứng cách đích 15- 20 m , thực hiện chạy về đích .

Lưu ý : duy trì hoặc tăng tốc độ để chạy qua đích.

— Qua vạch đích chuyển dần sang chạy chậm rồi đi bộ kết hợp hít thở sâu và thả lỏng cơ thể . Tuyệt đối không ngồi hoặc nằm.

### **3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG:**

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.